

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
năm 2018 trên địa bàn huyện.**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2017/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 2970/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 20/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu về phê chuẩn phương án phân bổ Ngân sách địa phương năm 2017;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND huyện Tân Châu về việc giao dự toán thu – chi Ngân sách Nhà nước năm 2018 trên địa bàn huyện Tân Châu;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – KH huyện tại Tờ trình số /TTr-TCKH ngày tháng năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 trên địa bàn huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh như sau: *(Kèm theo dự toán thu, chi NSNN năm 2018).*

I. Tổng thu NSNN trên địa bàn: 359.450 triệu đồng.

Bao gồm:

- | | |
|--|---------------------|
| 1. Các khoản thu cân đối Ngân sách: | 216.300 triệu đồng. |
| 2. Nguồn thu tỉnh quản lý điều tiết cho huyện: | 26.310 triệu đồng. |
| 3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: | 116.840 triệu đồng. |
| - Thu bổ sung cân đối: | 108.086 triệu đồng. |
| - Thu bổ sung có mục tiêu: | 8.754 triệu đồng. |

II. Tổng chi ngân sách địa phương:

359.450 triệu đồng.

Bao gồm:

- | | |
|--|---------------------|
| 1. Các khoản chi cân đối Ngân sách: | 343.196 triệu đồng. |
| 2. Chi nộp NS cấp trên (thu phạt ATGT) | 7.500 triệu đồng. |
| 3. Chi từ nguồn BSMT: | 8.754 triệu đồng. |

Điều 2. Giao trách nhiệm cho Trưởng Phòng Tài chính – KH huyện, Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách ghi tại Điều 1 theo đúng chế độ Nhà nước quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND – UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính – KH huyện, Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách địa phương và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định kể từ ngày ký. / *Nguyễn Thị Thành*

Nơi nhận: *g*

- Sở Tài chính;
- Các TV.UBND huyện;
- Như điều 3;
- LĐVP và CVNC;
- Lưu Vp.HĐND-UBND.

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Thành

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: ~~508~~ /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của UBND huyện)

DVT: Triệu đồng

ST T	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Tổng thu NSNN	Trong đó	
			Huyện	Xã, thị trấn
I	CÁC KHOẢN THU TỈNH ĐIỀU TIẾT CHO HUYỆN	26.310	26.310	
II	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	216.300	202.610	13.690
1	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	146.500	140.500	6.000
	Thuế Giá trị gia tăng	138.820	133.000	5.820
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.500	2.500	-
	Thuế môn bài	-	-	-
	Thuế TTĐB từ hàng hóa dịch vụ trong nước	180		180
	Thuế tài nguyên	5.000	5.000	
	Thu khác CTN, NQĐ (không gồm thu tịch thu)	-		
2	Lệ phí trước bạ	13.500	13.500	-
3	Thuế SD đất nông nghiệp	-		
4	Thuế SD đất phi nông nghiệp	200		200
5	Thu phí - Lệ phí	4.500	2.910	1.590
6	Thuế thu nhập cá nhân	24.000	20.600	3.400
7	Thu tiền sử dụng đất	12.100	12.100	
8	Thu khác ngân sách	12.000	12.000	
	- Thu phạt ATGT	7.500	7.500	
	- Thu chống buôn lậu	-		
	- Thu khác	4.500	4.500	
9	Các khoản thu tại xã	2.500		2.500
10	Thu tiền cho thuê mặt nước, mặt biển	1.000	1.000	
III	THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN	116.840	81.705	35.135
1	Bổ sung cân đối	108.086	74.770	33.316
2	Bổ sung có mục tiêu	8.754	6.935	1.819
TỔNG THU		359.450	310.625	48.825



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số: 508/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	DỰ TOÁN NĂM 2017	DỰ TOÁN NĂM 2018	Trong đó		Tỷ lệ DT 2017 so DT 2016 (%)
			Huyện	Xã	
Tổng chi NSNN trên địa bàn (A+B+C)	337.455	359.450	281.783	77.667	106,52
A. Các khoản chi cân đối	331.455	343.196	267.348	75.848	103,54
I. Chi đầu tư phát triển	30.540	39.140	38.140	1.000	128,16
Chi đầu tư XDCB theo dự toán đầu năm	30.540	39.140	38.140	1.000	128,16
- XDCB tập trung	23.540	28.250	27.250	1.000	
- Chi từ nguồn thu tiền SDD	4.900	8.470	8.470		
- Chi đầu tư tạo quỹ phát triển đất	2.100	2.420	2.420		
II. Chi thường xuyên	285.440	286.966	213.764	73.202	100,53
1. Chi sự nghiệp kinh tế	11.315	13.100	12.150	950	115,78
Trong đó: - Chi SN nông-lâm-thủy lợi	150	150	150		100,00
- Chi SN giao thông	1.000	3.000	3.000		300,00
- Chi SN kiến thiết thị chính	2.000	3.000	3.000		150,00
- Giao thông đô thị	5.000	5.000	5.000		100,00
- Chi SN quy hoạch	500	500	500		100,00
- Chi ATGT	500	500	500		100,00
- Chi SN kinh tế khác.	2.165	950	-	950	43,88
2. Chi SN môi trường	2.570	4.000	4.000		155,64
3. Chi trợ cước, trợ giá		-	-		
4. Chi SN giáo dục, đào tạo	160.343	154.432	154.432		96,31
5. Chi sự nghiệp VHTT	1.788	1.396	1.105	291	78,08
6. Chi sự nghiệp PTTH	1.131	1.204	724	480	106,45
7. Chi sự nghiệp TDTT	822	764	602	162	92,94
8. Chi sự nghiệp xã hội	6.504	9.971	9.177	794	153,31
9. Chi quản lý hành chính	63.998	69.788	24.424	45.364	109,05
9.1 Chi thường xuyên	61.678	67.368	22.724	44.644	109,23
- QLNN	37.399	40.363	10.389	29.974	107,93
- Đặc thù biên giới, tiếp dân	820	780	780	-	95,12
- Đảng, đoàn thể	20.613	23.157	10.172	12.985	112,34
- Tổ chức chính trị, hội đặc thù	2.846	3.068	1.383	1.685	107,80
9.2 Các khoản đặc thù-mua sắm	2.320	2.420	1.700	720	104,31
- Mua sắm, sửa chữa TSCĐ	1.620	1.720	1.000	720	106,17
- Đặc thù	700	700	700		100,00
10. Chi AN-QP	25.192	26.011	3.100	22.911	103,25
- An ninh	10.712	9.567	600	8.967	89,31
- Quốc phòng	13.800	16.444	2.500	13.944	119,16
- Đặc thù	680	-			-
11. Chi khác ngân sách	9.315	2.685	1.675	1.010	28,82
Trong đó:	-	-			
- Chi hỗ trợ vốn vay cho NHCSXH huyện	450	1.000	1.000		222,22

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	DỰ TOÁN NĂM 2017	DỰ TOÁN NĂM 2018	Trong đó		Tỷ lệ Dự 2017 so DT 2016 (%)
			Huyện	Xã	
12. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	130	130	130		100,00
13. Chi khen thưởng	1.100	1.100	860	240	100,00
14. Chi CCTL		1.000	-	1.000	
15. Chi BS cho ngân sách xã-thị trấn		-	-		
16. Chi SN y tế (mua BHYT cho BTXH)	1.232	1.385	1.385		
III. Dự toán chi chưa phân bổ (từ nguồn tăng so chỉ tiêu pháp lệnh)	9.025	10.300	10.300		114,13
IV. Dự phòng	6.450	6.790	5.144	1.646	105,27
B. Chi từ nguồn BSMT		8.754	6.935	1.819	
C. Chi nộp NS cấp trên (thu phạt ATGT)	6.000	7.500	7.500		
D. Chi quản lý qua NSNN		-	-	-	
- Chi học phí		-	-		